

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày tháng năm 202

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2837/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, về việc “Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hòa Bình tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 499/TTr-STNMT ngày 14 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Japfa Comfeed Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hòa Bình” tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hòa Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Đẽnh, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, số 2500175548, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2007, thay đổi lần thứ 21 ngày 19 tháng 12 năm 2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2500175548.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích đất là: 57.196 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất thức ăn chăn nuôi: 420.000 tấn/năm (Thức ăn chăn nuôi hỗn hợp: 300.000 tấn/năm; Thức ăn chăn nuôi đậm đặc: 120.000 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, mùi, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung, mùi để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hòa Bình” tại xóm Đẽnh, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&CN;
- UBND thành phố Hòa Bình;
- UBND xã Mông Hóa, TP Hòa Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân.
- Nguồn số 2: Nước thải từ hệ thống khí thải lò hơi.
- Nguồn số 3: Nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình khử khuẩn, sát trùng tại cống ra vào.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước xả thải: 01 dòng.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Tuyến mương bên trái dọc Quốc lộ 6, sau đó nước thải tiếp tục thoát theo hệ thống mương, suối của khu vực.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý xả ra mương dọc bên trái QL6, thuộc địa phận xóm Đền, xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰ múi chiếu 3⁰): X(m) = 2313631; Y(m) = 440502.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50,0 m³/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24h.

2.7. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$))	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	

2	Màu	Pt/Co	150	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, định kỳ (Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ -CP)
3	pH	-	5,5-9	
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54	
5	COD	mg/l	162	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108	
7	Asen	mg/l	0,108	
8	Thủy ngân	mg/l	0,0108	
9	Chì	mg/l	0,54	
10	Cadimi	mg/l	0,108	
11	Crom (VI)	mg/l	0,108	
12	Crom (III)	mg/l	1,08	
13	Đồng	mg/l	2,16	
14	Kẽm	mg/l	3,24	
15	Niken	mg/l	0,54	
16	Mangan	mg/l	1,08	
17	Sắt	mg/l	5,4	
18	Tổng xianua	mg/l	0,108	
19	Tổng phenol	mg/l	0,54	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8	
21	Sunfua	mg/l	0,54	
22	Florua	mg/l	10,8	
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8	
24	Tổng Nitơ	mg/l	43,2	
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,48	
26	Clorua	mg/l	1080	
27	Clo dư	mg/l	2,16	
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,108	
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,08	
30	Tổng PCB	mg/l	0,0108	
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải

- Hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

- Nước mưa trên mái nhà xưởng gom bằng đường ống nhựa PVCΦ110mm đứng xuống các cống bê tông cốt thép (D600, D800), cùng với nước mưa chảy tràn trên mặt đường, sân bãi, một phần được đưa vào 2 hồ điều hòa (trữ nước PCCC), tiếp tục được thoát ra 2 tuyến rãnh xây hờ ($B \times H = 1 \times 1 \text{m}$) chạy dọc tường rào phía Đông, Tây của Nhà máy, cuối cùng xả ra mương dọc QL6, bố trí các hố ga có khoảng cách 50m/hố.

- Thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ hố xí, chậu tiểu tại các khu nhà vệ sinh (kho chứa, văn phòng, nhà nghỉ công nhân, khu vực lò hơi, nhà bảo vệ, phòng thí nghiệm,...) xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó cùng với nước thải thoát sàn thu vào hố gom chung. Tùy theo địa hình, nước thải tự chảy hoặc sử dụng bơm chìm ($P=1,4\text{kW}$, $Q=3\text{m}^3/\text{ng.đêm}$) để đưa về bể gom của trạm XLNT bằng ống HDPE D40.

+ Nước thải từ hoạt động rửa tay, chân tại khu vực bể chứa dầu thực vật nguyên liệu, nhà tháp thu về hố gom, sử dụng bơm chìm đưa về bể gom trạm XLNT bằng ống HDPE D40.

+ Nước thải từ hoạt động khử trùng, sát khuẩn tại cống ra vào sẽ được gom về hố ga, bơm chìm đưa về bể gom của trạm XLNT bằng ống HDPE D40.

+ Nước thải từ khu vực bếp, nhà ăn sau khi được tách dầu mỡ sẽ được gom về hố ga, bơm chìm đưa về bể gom của trạm XLNT bằng ống HDPE D40 ; Nước thải rửa dụng cụ thí nghiệm (trừ nước rửa lần 1, 2) tự chảy bằng ống HDPE D40 riêng về bể gom của trạm XLNT để xử lý.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi lắng sơ bộ và giảm nhiệt tại bể lắng 3 ngăn (xây dựng tại khu lò hơi), bơm chuyển về bể tiếp nhận của trạm XLNT tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: Số lượng: 6 bể, tổng thể tích: 65 m^3 , được bố trí ngầm dưới các khu vệ sinh tương ứng (Kho chứa: 10m^3 ; Khu VP và nhà nghỉ công nhân: 10m^3 ; Nhà bảo vệ: 5m^3 ; Lò hơi: 15m^3 ; Phòng thí nghiệm: 15m^3 và khu cho lái xe: 10m^3).

- Bể tách dầu mỡ tại bếp: 01 bể, thể tích: $6,0 \text{ m}^3$, kích thước: $2 \times 2 \times 1,5 \text{m}$.

- Bể lắng cặn sơ bộ (3 ngăn) tại khu vực lò hơi: 01 bể (Kích thước: 1,5×1,2×1,0m)

- Trạm xử lý nước thải tập trung: Công suất: 50,0 m³/ngày đêm, hoạt động theo công nghệ sinh học và màng lọc MBR, quy trình như sau: (1)- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể lắng thô 3 ngăn → Bể tiếp nhận (trạm XLNT) → Bể điều hòa (trạm XLNT) ; (2)- Nước thải sinh hoạt từ hố xí, chậu tiểu sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn ; (3)- Nước thải sinh hoạt thoát sàn; (4)- Nước thải từ khu bếp sau khi được tách dầu mỡ ; (5)- Nước thải từ quá trình sát trùng, khử khuẩn tại công; (6)- Nước thải từ phòng thí nghiệm → Bể gom → Bể điều hòa (cùng với dòng nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) → Bể Anoxic → Bể hiếu khí (Aerotan) → Bể MBR → Nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B → Mương thoát dọc QL6.

- Hóa chất sử dụng: Cơ chất, kiềm, Javen 10%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống máy móc thiết bị, đường ống thu, thoát nước, các bể xử lý để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, tăng hiệu quả xử lý nước thải. Luôn dự phòng các thiết bị xử lý, các máy bơm, màng MBR và các thiết bị, vật tư hay bị hư hỏng trong kho chứa để kịp thời thay thế.

- Khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố kéo dài, dừng hoạt động để khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT tập trung, công suất: 50 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa.

- Nước thải sau bể MBR, trước khi xả mương dọc Quốc lộ 6.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra ngoài môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, công trình xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp các công trình xử lý nước thải gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 202 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền số 1.
- Nguồn số 2: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền số 2.
- Nguồn số 3: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền số 3.
- Nguồn số 4: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền dự phòng, chạy luân phiên.
- Nguồn số 5: Khí thải từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Khí thải từ máy nghiền số 1: 1 miệng xả, miệng xả cao: 19m
- Khí thải từ máy nghiền số 2: 1 miệng xả, miệng xả cao: 18m
- Khí thải từ máy nghiền số 3: 1 miệng xả, miệng xả cao: 18m
- Khí thải từ máy nghiền dự phòng, chạy luân phiên: 1 miệng xả, miệng xả cao: 18m.
- Khí thải từ lò hơi: 01 miệng xả, miệng xả cao: 18m.

2.2. Vị trí ống xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , MC 3^0):

- Ống xả từ máy nghiền số 1: $X(m) = 2313512,2$; $Y(m) = 440487,7$.
- Ống xả từ máy nghiền số 2: $X(m) = 2313522,1$; $Y(m) = 440421,4$.
- Ống xả từ máy nghiền số 3: $X(m) = 2313514,5$; $Y(m) = 440473,3$.
- Ống xả từ máy nghiền dự phòng, chạy luân phiên: $X(m) = 2313510,5$; $Y(m) = 440483,0$.
- Ống khói lò hơi: $X(m) = 440515,0$; $Y(m) = 2313476,0$.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng cộng: 75.000 m³/giờ (Chạy tối đa đồng thời 3 máy nghiền), cụ thể như sau:

- Lưu lượng khí thải từ máy nghiền số 1: 15.000 m³/giờ.

- Lưu lượng khí thải từ máy nghiền số 2: 15.000 m³/giờ.
- Lưu lượng khí thải từ máy nghiền số 3: 15.000 m³/giờ.
- Lưu lượng khí thải từ máy nghiền dự phòng, chạy luân phiên: 15.000 m³/giờ.
- Khí thải từ lò hơi: 30.000 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả khí: Liên tục, 24/24h

2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,9, K_v=1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K _p =0,9, K _v =1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục, định kỳ
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04 (3 máy nghiền chính; 1 máy nghiền dự phòng, chạy luân phiên)			Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180		
II	Dòng thải số 05 (Từ lò hơi)				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/m ³	180		
3	SO ₂	mg/m ³	450		
4	NO _x (theo NO ₂)	mg/m ³	765		
5	CO	mg/m ³	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Chỉ được phép hoạt động đồng thời tối đa 3 máy nghiền, 01 máy nghiền còn lại để dự phòng hoặc sử dụng luân phiên.

- 4 máy nghiền (3 máy chính; 1 máy dự phòng, sử dụng luân phiên) phải trang bị thiết bị lọc bụi tay áo đồng bộ đi kèm riêng cho từng máy. Khí thải từ mỗi máy nghiền được quạt hút đưa vào thiết bị lọc bụi tay áo để thu hồi xử lý bụi, sau đó được xả ra môi trường bằng các ống thải riêng.

- Khí thải từ lò hơi được quạt hút đưa qua thiết bị tách bụi cyclon, tiếp tục qua tháp lọc ướt (sử dụng nước) và xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý bụi tại mỗi máy nghiền (3 máy chính, 01 máy dự phòng, sử

dụng luân phiên): Khí thải → Quạt hút → Lọc bụi tay áo → Ống thải → Xả thải.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khí thải lò hơi → Quạt hút gió nóng → Cyclon tách bụi → Tháp lọc ướt (sử dụng nước) → Ống khói → Xả thải.

- Các công trình xử lý khí thải:

+ Tại mỗi hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền (03 máy chính, 01 máy dự phòng, sử dụng luân phiên): 01 Quạt hút (công suất 11Kw ; Tốc độ: 3.000 vòng/phút); Số túi lọc: 30 chiếc (Kích thước mỗi túi lọc: 500mm, dài: 6.000mm, chất liệu bằng vải chịu nhiệt PTFE, diện tích vùng lọc: 45m²/túi) ; Rũ bụi bằng khí nén (1 phút/lần); 01 ống thải (INOX 304, dày 2mm, kích thước miệng xả Φ400mm, độ cao miệng xả: 18-19m từ tầng máy).

+ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Quạt hút gió nóng: 01 chiếc (Loại trung áp chạy dây đai gián tiếp, công suất: 22 kw, công suất quạt: 30.000 m³/h, áp suất: 180-210 mmH₂O, điều khiển bằng biến tần); Cyclone tách bụi khô: 01 thiết bị (Thép ASTM A106-B Ø260/140, số lượng 25 MODUN thải bụi liên tục nhờ van xoay 1,5 kw I=1/30) và cyclone tách bụi qua bể nước: 01 thiết bị (Bằng thép Q235B, dày 4mm, đường kính 950 mm, đáy cyclone được thu xuống 630mm, đặt trực tiếp trên bể đập bụi); Bể thu bụi ướt (Gạch và bê tông): 01 bể (2,9×5,9×1,5m); Ống khói: 01 chiếc (Đường kính: D=630 mm, Chiều cao, H=18m, vật liệu: INOX 304 dày 2mm).

+ Các biện pháp hạn chế mùi: Xử lý triệt để khí thải, bụi từ các máy nghiền và lò hơi; Điều tiết hơi nóng đưa vào công đoạn làm chín vôi viên cám đậm đặc vừa đủ để hấp thụ hết hơi nóng, không làm phát sinh dòng khí thừa có thể gây mùi; Bao che kín các khu vực nhà xưởng sản xuất, không lắp đặt các quạt thông gió nhà xưởng thổi ra các khu vực nhạy cảm xung quanh,... đồng thời phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư xung quanh, các cơ sở giáo dục lân cận Nhà máy để kịp thời tiếp thu, khắc phục ngay các phản ánh về mùi phát tán từ Nhà máy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải từ các máy nghiền; đảm bảo hệ thống giữ bụi định kỳ được hoạt động tốt để tránh sự cố thiết bị lọc bụi tay áo, quạt hút. Trong trường hợp hỏng quạt hút, lọc bụi tay áo và các thiết bị xử lý bụi khác: Tạm dừng hoạt động của các thiết bị có liên quan để tiến hành sửa chữa, thay thế.

- Theo dõi chặt chẽ mực nước lò hơi đảm bảo an toàn trong vận hành; Thường xuyên kiểm tra áp suất hơi trong quá trình vận hành, kiểm tra rò rỉ nước và hơi trên đường ống công nghệ; Kiểm tra, bảo dưỡng và kiểm định lò hơi theo định kỳ; Yêu cầu nhân viên tuân thủ tuyệt đối quy trình vận hành lò hơi, kiểm tra an toàn trước khi

vận hành lò (Kiểm tra tình trạng của nồi hơi các thiết bị áp kế, ống thủy, role áp suất, van an toàn, bộ điều khiển bơm nước, bơm dầu và quạt phải ở trạng thái sử dụng tốt,..); Dừng mọi hoạt động của lò hơi nếu có nghi ngờ hư hỏng, hoặc tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố trong vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 2 hệ thống xử lý bụi: từ máy nghiền số 3 và 01 máy nghiền dự phòng, sử dụng luân phiên.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Máy nghiền số 3: Khí thải sau khi xử lý từ máy nghiền số 3 (Lấy tại cửa thăm lấy mẫu)

- Máy nghiền dự phòng, luân phiên: Khí thải sau khi xử lý từ máy nghiền dự phòng, sử dụng luân phiên (Lấy tại cửa thăm lấy mẫu).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát thông số: Lưu lượng khí thải và bụi có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả ra ngoài môi trường theo quy định tại mục 2.5 của Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/ 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chỉ được hoạt động đồng thời tối đa 3 máy nghiền, 01 máy nghiền còn lại để dự phòng hoặc sử dụng luân phiên.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Mục 2.5 phần A phụ lục này và phải dừng ngay hoạt động của việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn và vị trí phát sinh: Từ các hoạt động của các thiết bị, máy móc sản xuất (Máy nghiền, máy trộn, các động cơ, hệ thống quạt thông gió, bơm nước, hệ thống lọc bụi tại các máy nghiền,...).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Xây dựng tường bao cao và trồng cây xanh với mật độ cao tại khu vực gần với khu dân cư để giảm thiểu tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Điều tiết phương tiện thời gian hoạt động của giao thông ra vào, thời gian nhập hàng hóa tại cơ sở phù hợp, đồng thời không sử dụng còi hơi trong phạm vi cơ sở.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH (TT02:2020/BTNMT)	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu máy bôi trơn thải	Lỏng	17 02 04	180
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
3	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 01	5
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	5
5	Bộ lọc dầu	Rắn	15 01 02	5
6	Dầu thải	Lỏng	15 01 07	1.200
7	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	36
8	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	85
9	Các loại sáp mỡ thải	Rắn	17 07 04	20
10	Bao bì thải mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 01	36
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	150
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	150
13	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 02 02	120

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Mã CTNH (TT02:2020/BTNMT)	Khối lượng (kg/năm)
14	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	850
15	Tổng			2.942

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	12
2	Bùn thải từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải, từ các hố ga thoát nước mưa, nước thải	60
3	Chất thải sản xuất không nguy hại (Bao bì giấy, bao bì dứa, thùng, dây buộc nguyên liệu ; Chất thải văn phòng,...)	150
4	Tổng khối lượng	222

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 15 thùng (20 lít/thùng), mỗi mã CTNH được chứa riêng từng thùng; 5 thùng (200 lít/thùng) để chứa nước thải, hóa chất từ phòng thí nghiệm. Các thùng chứa sử dụng nhựa PVC, có nắp đậy.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích: 25,0 m²

- Tường bao, mái lợp tôn, mặt sàn bê tông, rãnh chống tràn nước.

- Kho chứa chất thải nguy hại có trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

- Thùng chứa rác thải sinh hoạt: 20 thùng loại 20 lít/thùng, 03 thùng loại 200 l/thùng; chất liệu: Nhựa PVC.

- Thùng đựng rác thải sản xuất thông thường: 10 thùng loại 100 lít/thùng; 05 thùng loại 200 l/thùng, Chất liệu: Nhựa PVC.

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Diện tích: 25,0 m²; Kho chứa chất thải rắn sản xuất thông thường: 2 kho \times 25,0 m²/kho = 50,0 m². Các kho xây bằng gạch, mái che kín, cửa ra vào, biển báo, đảm bảo các yêu cầu về lưu giữ chất thải.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 202
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình qua Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định./.
